

**BÁO CÁO THỰC HIỆN CHỈ TIÊU TUYỂN SINH
THEO TRÌNH ĐỘ/LĨNH VỰC/NGÀNH ĐÀO TẠO NĂM 2025**

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Chỉ tiêu	Thực hiện	Tỉ lệ %
A	SAU ĐẠI HỌC			15	11	73,33
1	Tiến sĩ			0	0	0
1.1	Tiến sĩ chính quy			0		
1.2	Tiến sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			0		
2	Thạc sĩ			15	11	73,33
2.1	Thạc sĩ chính quy			15	11	73,33
2.1.1	Kỹ thuật	852		15	11	73,33
2.1.1.1	Kỹ thuật cơ khí	8520103	Kỹ thuật	15	11	73,33
2.2	Thạc sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			0		
B	ĐẠI HỌC			1010	555	54,95
3	Đại học chính quy			960	555	57,81
3.1	Chính quy			800	463	57,87
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học			0		
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)			800	463	57,87
3.1.2.1	Công nghệ kỹ thuật	751		540	364	67,4
3.1.2.1.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật	30	30	100
3.1.2.1.2	Công nghệ chế tạo máy	7510202	Công nghệ kỹ thuật	40	21	52,5
3.1.2.1.3	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	7510203	Công nghệ kỹ thuật	20	17	85
3.1.2.1.4	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật	150	87	58
3.1.2.1.5	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	180	91	50,55
3.1.2.1.6	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	Công nghệ kỹ thuật	120	118	98,33
3.1.2.2	Kinh doanh và quản lý	734		130	40	30,76
3.1.2.2.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	50	20	40
3.1.2.2.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	80	20	25
3.1.2.3	Máy tính và công nghệ thông tin	748		130	59	45,38
3.1.2.3.1	Khoa học máy tính	7480101	Máy tính và công nghệ thông tin	20	1	5
3.1.2.3.2	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	110	58	52,72
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			50	26	52
3.2.1	Công nghệ kỹ thuật	751		30	12	40
3.2.1.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật	5	0	0
3.2.1.2	Công nghệ chế tạo máy	7510202	Công nghệ kỹ thuật	5	0	0
3.2.1.3	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	7510203	Công nghệ kỹ thuật	5	0	0
3.2.1.4	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật	5	5	100
3.2.1.5	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	5	7	140



ul

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Chỉ tiêu	Thực hiện	Tỉ lệ %
3.2.1.6	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	Công nghệ kỹ thuật	5	0	0
3.2.2	Kinh doanh và quản lý	734		10	5	50
3.2.2.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	5	0	0
3.2.2.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	5	5	100
3.2.3	Máy tính và công nghệ thông tin	748		10	9	90
3.2.3.1	Khoa học máy tính	7480101	Máy tính và công nghệ thông tin	5	0	0
3.2.3.2	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	5	9	180
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			85	43	50,58
3.3.1	Công nghệ kỹ thuật	751		50	24	48
3.3.1.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật	5	0	0
3.3.1.2	Công nghệ chế tạo máy	7510202	Công nghệ kỹ thuật	5	0	0
3.3.1.3	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	7510203	Công nghệ kỹ thuật	5	0	0
3.3.1.4	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật	15	9	60
3.3.1.5	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	10	15	150
3.3.1.6	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	Công nghệ kỹ thuật	10	0	0
3.3.2	Kinh doanh và quản lý	734		20	15	75
3.3.2.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	5	0	0
3.3.2.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	15	15	100
3.3.3	Máy tính và công nghệ thông tin	748		15	4	26,66
3.3.3.1	Khoa học máy tính	7480101	Máy tính và công nghệ thông tin	5	0	0
3.3.3.2	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	10	4	40
3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			25	23	92
3.4.1	Công nghệ kỹ thuật	751		10	7	70
3.4.1.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật	0	0	0
3.4.1.2	Công nghệ chế tạo máy	7510202	Công nghệ kỹ thuật	0	0	0
3.4.1.3	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	7510203	Công nghệ kỹ thuật	0	0	0
3.4.1.4	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật	5	3	60
3.4.1.5	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	5	4	80
3.4.1.6	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	Công nghệ kỹ thuật	0	0	0
3.4.2	Kinh doanh và quản lý	734		10	13	130
3.4.2.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	0	0	0
3.4.2.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	10	13	130
3.4.3	Máy tính và công nghệ thông tin	748		5	3	60
3.4.3.1	Khoa học máy tính	7480101	Máy tính và công nghệ thông tin	0	0	0
3.4.3.2	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	5	3	60

TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHẠM VĂN NAM

ud

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Chỉ tiêu	Thực hiện	Tỉ lệ %
3.5	Liên kết đào tạo với nước ngoài			0		
4	Đại học vừa làm vừa học			50	0	0
4.1	Vừa làm vừa học			0		
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			15	0	0
4.2.1	Công nghệ kỹ thuật	751		10	0	0
4.2.1.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật	0	0	0
4.2.1.2	Công nghệ chế tạo máy	7510202	Công nghệ kỹ thuật	0	0	0
4.2.1.3	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật	0	0	0
4.2.1.4	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	10	0	0
4.2.1.5	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	Công nghệ kỹ thuật	0	0	0
4.2.2	Kinh doanh và quản lý	734		5	0	0
4.2.2.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	0	0	0
4.2.2.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	5	0	0
4.2.3	Máy tính và công nghệ thông tin	748		0	0	0
4.2.3.1	Khoa học máy tính	7480101	Máy tính và công nghệ thông tin	0	0	0
4.2.3.2	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	0	0	0
4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			35	0	0
4.3.1	Công nghệ kỹ thuật	751		25	0	0
4.3.1.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật	0	0	0
4.3.1.2	Công nghệ chế tạo máy	7510202	Công nghệ kỹ thuật	0	0	0
4.3.1.3	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật	0	0	0
4.3.1.4	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	25	0	0
4.3.1.5	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	Công nghệ kỹ thuật	0	0	0
4.3.2	Kinh doanh và quản lý	734		10	0	0
4.3.2.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	0	0	0
4.3.2.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	10	0	0
4.3.3	Máy tính và công nghệ thông tin	748		0	0	0
4.3.3.1	Khoa học máy tính	7480101	Máy tính và công nghệ thông tin	0	0	0
4.3.3.2	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	0	0	0
4.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			0	0	0
4.4.1	Công nghệ kỹ thuật	751		0	0	0
4.4.1.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật	0	0	0
4.4.1.2	Công nghệ chế tạo máy	7510202	Công nghệ kỹ thuật	0	0	0
4.4.1.3	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật	0	0	0
4.4.1.4	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	0	0	0
4.4.1.5	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	Công nghệ kỹ thuật	0	0	0
4.4.2	Kinh doanh và quản lý	734		0	0	0

VÀ
NG
OC
Y THU
ĐINH

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Chỉ tiêu	Thực hiện	Tỉ lệ %
4.4.2.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	0	0	0
4.4.2.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	0	0	0
4.4.3	Máy tính và công nghệ thông tin	748		0	0	0
4.4.3.1	Khoa học máy tính	7480101	Máy tính và công nghệ thông tin	0	0	0
4.4.3.2	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	0	0	0
5	Từ xa			0		
C	CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON					
6	Cao đẳng chính quy					
6.1	Chính quy					
6.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy					
6.3	Đào tạo chính quy đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng					
7	Cao đẳng vừa làm vừa học					
7.1	Vừa làm vừa học					
7.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng vừa làm vừa học					
7.3	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng					

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



TS. Nguyễn Mạnh Tiến